TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/DS-PT
Ngày 16/7/2019.
V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Trương Quốc Văn.
Ông Quách Văn Thành.
Thư ký phiên tòa: Ông Dương Xuân Tú - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/6/2019 và ngày 16/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1948. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 6/545, đường T, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn Y, sinh năm 1951 (Theo giấy ủy quyền ngày 08/10/2018). Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1945. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án của các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Cụ Nguyễn Ngọc K và cụ Lê Thị Kh có tài sản là đất ở tại thôn 7, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, hai cụ sinh được năm người con, hai người chết từ khi còn nhỏ, hiện nay còn ba người là ông Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1945; ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953.

Cụ K chết ngày 08/12/1960, không để lại di chúc, cụ Kh chết ngày 13/4/2000, không để lại di chúc. Di sản thừa kế là thửa đất số 96, tờ bản đồ địa chính xã X số 12, phê duyệt năm 1998 (nay là thửa 60, tờ bản đồ số 96, bản đồ địa chính xã X năm 2011), diện tích 1.458m^2 (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1.258m^2). Năm 2006, ông Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Thị Q (vợ ông G) đã tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Tháng 5/2015, ông A có ý định về quê xây nhà trên đất của bố mẹ để ở thì mới biết thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ cho ông G và bà Q. Ông A đã đề nghị xem xét và thu hồi GCNQSDĐ nêu trên.

Tại Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 đã quyết định thu hồi GCNQSDĐ tên ông Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Thị Q. Lý do thu hồi: Cấp không đúng trình tự thủ tục về thừa kế quyền sử dụng đất quy định tại Điều 155 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

Ông A, bà B đã nhiều lần đề nghị ông G chia đất cho hai anh em, nhưng ông G đều từ chối. Do đó ông A và bà B đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại và đề nghị chia thửa đất thành 5 lô, ông G được quyền sử dụng 2 lô, 1 lô thuộc khu nhà thờ, còn lại hai lô phân chia cho ông A và bà B.

Theo trình bày của bị đơn ông Nguyễn Ngọc G: Ông xác định bố mẹ ông là cụ K và cụ Kh, hai cụ sinh được ba người con như trình bày của các nguyên đơn là đúng. Ông G không công nhận đây là di sản thừa kế của bố mẹ để lại, mà là di sản thừa kế của ông bà nội để lại là cụ Nguyễn Ngọc H và cụ Đậu Thị L (hai cụ đều chết trước năm 1980). Sau khi cụ H và cụ L chết thì bố mẹ ông quản lý và hương hỏa. Sau khi bố mẹ ông chết, ông là con trưởng là tộc trưởng của dòng họ Nguyễn Ngọc nên tiếp tục quản lý và hương hỏa. Ông đề nghị xác định nguồn gốc đất do cụ Nguyễn Ngọc H và cụ Đậu Thị L để lại; xác định phần đất mà bà

B đã được mẹ là cụ Kh cho đất, bà Binh đã đổi cho UBND xã X để lấy phần đất trên dốc Thành hiện nay vợ chồng bà B và các con đang ở.

Không phân chia di sản do cụ H và cụ L để lại do đã quá thời hiệu yêu cầu chia thừa kế hơn 30 năm đối với bất động sản.

Trường hợp Tòa án xác định là di sản của cụ K, cụ Kh, cụ K chết năm 1960, đề nghị không giải quyết chia thừa kế đối với phần di sản của cụ K để lại, do không còn thời hiệu yêu cầu chia thừa kế.

Đề nghị công nhận quyền sử dụng 1.458 m^2 tại thôn 7, xã X, huyện T cho ông để thuận tiện cho việc thờ cúng tổ tiên sau này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia đã Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 và được công bố theo quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông bà: Ông Nguyễn Ngọc G, ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc K và cụ Lê Thị Kh là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 96 bản đồ địa chính xã X, phê duyệt năm 2011, diện tích 1.458m^2, (Trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1.258m^2), đo đạc theo hiện trạng sử dụng có diện tích 1.446,3m^2. Giá trị quyền sử dụng đất 345.650.000 đồng *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Về phân chia di sản*:* Chấp nhận nguyện vọng của nguyên đơn phù hợp quy định của pháp luật: Thửa đất được chia thành 5 lô (Có sơ đồ kèm theo). Căn cứ mảnh đất thực tế cùng với việc nhà thờ đã làm. Đất để lại làm khuôn viên nhà thờ là lô đất thứ hai tính từ phía Nam, có các cạnh phía Đông là 8,1m và phía Tây là 8,1m; diện tích là 254,2m^2 (Trong đó có 20m^2 đất ở còn lại là đất cây lâu năm (CLN). Về việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được anh em ông họp bàn và quyết định sau. Giá trị quyền sử dụng đất 37.523.000 đồng.

Các đương sự đều có yêu cầu được chia hiện vật là quyền sử dụng đất:

Phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Ngọc G được quyền sử dụng 02 lô đất:

- Lô1: Phía Nam giáp đường giao thông, phía Bắc giáp đất nhà thờ có chiều dài cạnh 31m, phía Đông giáp đường giao thông, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L. Diện tích 274,5m^2.

- Lô 2: Phía Nam giáp đất nhà thờ có chiều dài cạnh 31,5m, phía Bắc giáp đất của ông A có chiều dài cạnh 32,1m, phía Đông giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 9,2m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L, chiều dài cạnh 10m. Diện tích 305,9m^2.

Tổng diện tích 02 thửa 580,4m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN) có giá trị quyền sử dụng đất 107.650.000 đồng.

2. Ông Nguyễn Ngọc A được quyền sử dụng lô đất: Phía Nam giáp đất của ông G có chiều dài cạnh 32,1m, phía Bắc giáp đất của bà B có chiều dài cạnh 32,7m, phía Đông giáp đường giao thông, có chiều dài cạnh 9,4m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L, có chiều dài cạnh 9,4m. Tổng diện tích 305,9m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN) có giá trị quyền sử dụng đất 100.239.000 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng lô đất: Phía Nam giáp đất của ông A chiều dài cạnh 32,7m, phía Bắc giáp đất của hộ ông H, chiều dài cạnh 33,3m, phía Đông giáp đường giao thông, có chiều dài cạnh 9,3m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L, có chiều dài cạnh 9,3m. Tổng diện tích 305,9m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN) có giá trị quyền sử dụng đất 100.239.000 đồng.

Ông A được quyền sử dụng phần tường rào bao trên đất là 18,8 m (phía Đông, Tây) nhưng phải giao lại cho ông Giáp số tiền 4.000.000 đồng để được quyền sử dụng phần tường rào trên.

Bà B được quyền sử dụng phần tường rào bao trên đất (phía Đông, Tây) là 18,6m, nhưng phải giao lại cho ông Giáp số tiền 4.000.000 đồng để được quyền sử dụng phần tường rào trên.

Ông G phải di chuyển số cây cối trên đất để giao lại diện tích đất cho ông A, bà B. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông G không thu hoạch cây cối thì ông A và bà B có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc yêu cầu thi hành án di chuyển cây giao trả cho ông G.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, ghi nhận chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 18/4/2019 ông Nguyễn Ngọc G làm đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xem xét lại thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần di sản do ông Nguyễn Ngọc K để lại; chia hết toàn bộ di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế quyền sử dụng đất. Ngày 07/6/2019 ông G nộp đơn trình bày nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu theo đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc G.

Tuy nhiên phần quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia còn một số nội dung không rõ ràng nên đề nghị HĐXX sửa bản án theo hướng tuyên giao phần đất có nhà thờ diện tích 254,2m^2 cụ thể cho cả ba anh em là các ông Nguyễn Ngọc G, Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông G, ông A và bà B là người cao tuổi. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông G, ông A và bà B và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc G làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên chấp nhận được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về các nội dung kháng cáo:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Về thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ Nguyễn Ngọc K chết ngày 08/12/1960, như vậy trường hợp này thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại

Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018, được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì tính đến ngày khởi kiện trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Nguyễn Ngọc K cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

Về thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ Lê Thị Kh chết ngày 13/4/2000, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Do vậy áp dụng thời hiệu để chia thừa kế tài sản của cụ K và cụ Kh cho các đồng thừa kế vẫn đang trong thời hạn khởi kiện, Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định về thời hiệu thừa kế để giải quyết vụ án là chính xác nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo phần này của ông Nguyễn Ngọc G.

[2.2] Về tài sản thừa kế: Nguồn gốc thửa đất là của cụ Nguyễn Ngọc H và cụ Đậu Thị L (là ông bà nội của các ông G, ông A và bà B) sau đó đã chia cho các con của cụ H và cụ L.

Theo bản đồ 299 xã X đo vẽ năm 1985 được xác định thửa 159, tờ bản đồ số 08, diện tích đo bao nguyên thửa 26.347m^2, loại đất (T).

Theo bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 1998 được xác định thửa 96, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.458m^2, loại đất thổ cư (T), sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn T.

Như vậy thửa đất cụ Nguyễn Ngọc H và cụ Đậu Thị L đã được chia cho các con trong đó có cụ K và cụ Kh là diện tích 1.458m^2.

Ông G trình bày: "*Thửa đất tại thôn 7, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hình thành từ nhiều đời trước để lại và theo nguyên tắc (cứ mỗi một thế hệ sinh ra thì gia đình lại cắt cho mỗi người con trai một phần để ở, phần còn lại dành cho người con trai trưởng với trọng trách thờ cúng tổ tiên - nối dõi tông đường*)" (BL40), ông G thừa nhận thửa đất là có nguồn gốc từ ông bà nội của ông, đã được ông bà nội chia cho bố ông và những anh em của bố ông, trong đó phần của bố ông là thửa đất diện tích 1.458m^2. Như vậy phần đất này đã được ông bà nội của ông phân chia cho bố mẹ ông, sinh sống ổn định, không có tranh chấp.

Mặt khác theo Biên bản hòa giải về tranh chấp đất đai của UBND xã X ngày 26/6/2015, ông G đã thừa nhận "*Khu đất của bố mẹ tôi ở tại thôn 7 xã X hiện nay anh em tôi đã xây dựng nhà thờ để thờ cúng ông bà, bố mẹ tôi. Việc ông A nói tôi chia tách thửa đất trên cho các con tôi là không đúng. Nếu ông A có nhu cầu tách phần đất của ông bà tôi sẵn sàng tách và giao việc thờ cúng cho ông Ất*" (BL03).

Tại biên bản họp gia đình ngày 01/10/2015, ba anh em ông đã thống nhất "*Tiến hành họp gia đình. Giải quyết việc phân chia đất đai do bố mẹ để lại tại thôn 7 - X - T Thanh Hóa. Cho ba anh em ruột*". Ông G đã có ý kiến: "*Căn cứ mảnh đất thực tế cùng với việc nhà thờ đã làm. Đất để lại làm khuôn viên cho nhà thờ là toàn bộ phần đất phía nam (giáp đường xóm), phía bắc cách sân nhà thờ 8m. Tổng diện tích đất nhà thờ, khuôn viên nhà thờ là 718,8m^2. Phần còn lại chia đều cho ba anh em*" (BL46c).

Như vậy quá trình giải quyết về tranh chấp ông G đều thừa nhận thửa đất diện tích 1.458m^2 ở thôn 7, xã X là của bố mẹ ông.

Theo bản đồ 299 xã X đo vẽ năm 1985 được xác định thửa 159, tờ bản đồ số 08, diện tích đo bao nguyên thửa 26.347m^2, loại đất (T), không ghi tên chủ sử dụng với lý do năm 1985 xã X không đo vẽ bản đồ chi tiết đến từng hộ mà chỉ đo bao toàn bộ thửa đất. Diện tích 26.347m^2 gồm nhiều hộ dân cùng sử dụng, trong đó có hộ cụ Lê Thị Kh.

Theo sổ mục kê bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 1998 ghi tên Nguyễn Văn T là do năm 1998 cụ Lê Thị Kh chuyển về ở với con gái và cho ông Nguyễn Ngọc T trông coi, làm màu và đóng thuế, khi đo vẽ, ghi sổ mục kê cụ Kh không ở trên thửa đất đó mà ông T ở nên đã kê khai, việc kê khai ghi tên ông Nguyễn Ngọc T là không đúng có sai sót, việc này đã được ông T và UBND xã X thừa nhận.

Thửa số 96, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.458m^2, bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 1998, năm 2006 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc G và vợ Nguyễn Thị Q số AD 600039, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00056/QSDĐ ngày 27/02/2006 được cấp tổng diện tích 1.458m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1.258m^2, thời hạn sử dụng lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Đất thổ cư cũ. Do việc cấp GCNQSDĐ trên đã sai về quy trình cấp GCNQSDĐ nên Thanh tra huyện T đã có kết luận về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông G, bà Q không đúng trình tự, thủ tục về thừa kế quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc G. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Xuân Lâm đo vẽ năm 1998 là của gia đình ông Nguyễn Ngọc K chết năm 1960 và vợ là bà Lê Thị Kh chết năm 2000 để lại. Do đó việc phân chia quyền sử dụng đất trên được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự. UBND huyện T đã Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 đã quyết định thu hồi GCNQSDĐ mang tên

Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Q tại thôn 7, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Ông G đã không có khiếu nại gì về quá trình thanh tra giải quyết cũng như quyết định thu hồi GCNQSDĐ của UBND huyện T.

- Việc ông G cho rằng thửa đất trên là đất của dòng họ Nguyễn Ngọc, xét yêu cầu của ông G thấy rằng nguồn gốc thửa đất là có từ nhiều đời trước đây đã được phân chia theo các đời cho những người trong họ (Theo bản đồ 299 xã Xđược xác định thửa 159, tờ bản đồ số 12, diện tích đo bao nguyên thửa 26.347m^2), phần của cụ K và cụ Kh là 1.458m^2, ông G thừa nhận theo nhận định ở phần trên (BL40). Mặt khác đến năm 1998 khi làm bản đồ địa chính xã X được xác định thửa 96, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.458m^2, loại đất thổ cư (T) và năm 2006 cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Q toàn bộ diện tích thửa đất trên nhưng trong dòng họ Nguyễn Ngọc không ai có khiếu nại gì, không có ai tranh chấp từ trước đến nay, do vậy không có căn cứ chấp nhận việc ông G nại là thửa đất trên là đất của dòng họ Nguyễn Ngọc.

Vậy có thể kết luận thửa số 96, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.458m^2, bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 1998, diện tích 1.458m^2 là của cụ Nguyễn Ngọc K và cụ Lê Thị Kh, là tài sản thừa kế theo án sơ thẩm quyết định là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc G.

[2.3] Đối với phần đất mà cụ Lê Thị Kh đã cho bà Nguyễn Thị B sau đó bà B đổi cho UBND xã X để lấy phần đất trên dốc T, xã X theo như ông G nại ra thấy rằng việc cụ Kh cho bà B phần đất tại thời điểm cụ Kh đang còn sống đó là quyền định đoạt về tài sản của cụ Kh, cụ đã tặng, cho phần tài sản của cụ trong phần tài sản chung của cụ Kh và cụ K, việc tặng cho đó là hoàn toàn phù hợp các quy định của pháp luật dân sự. Mặt khác ông G cũng không xuất trình được các căn cứ chứng minh về tài sản trên.

[2.5] Việc ông G cho rằng bố ông cụ K chết năm 1961, chết trước bà nội ông nên là thừa kế thế vị thấy rằng đây là tài sản được ông bà nội ông G (cụ H và cụ L) chia cho cụ K và cụ Kh chứ không phải chia tài sản thừa kế của ông bà nội ông G và nay các bên tranh chấp chia tài sản thừa kế của cụ K và cụ Kh thì hàng thừa kế được chia cũng là ông G, ông A và bà B, do vậy không chấp nhận yêu cầu này của ông G.

[2.6] Việc bản án sơ thẩm chia phần đất nhà thờ nhưng không giao cụ thể cho ai quyền sử dụng đất là chưa rõ ràng, khó khăn cho việc thi hành án, do đó cần rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm và giao cụ thể quyền sử dụng đất phần đất nhà thờ cho các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Ngọc G, ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng. Việc

giao cho người nào đứng tên trong GCNQSDĐ phần đất nhà thờ là do các ông G, ông A và bà B tự thỏa thuận với nhau.

[2.7] Việc ông G không khiếu nại thông báo của Thanh tra huyện T và Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 3740/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND huyện T vì cho rằng Quyết định thu hồi đất là sai nhưng tại thời điểm đó quy định thời hiệu chia thừa kế là 10 năm nên ông không cần khiếu nại. Ở đây thuộc hai quan hệ pháp luật khác nhau, việc ông khiếu nại hay không khiếu nại là thực hiện theo Luật Khiếu nại và pháp luật tố tụng hành chính, còn việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Như vậy việc ông không khiếu nại Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 3740/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND huyện T khi hết thời hạn khiếu nại theo quy định thì Quyết định đó có hiệu lực thi hành.

[2.8] Vụ án không phải hòa giải tại cơ sở thấy rằng: Đối với tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật thì không bắt buộc phải hòa giải cơ sở là điều kiện để thụ lý giải quyết, nhưng pháp luật cũng có khuyến khích hòa giải cơ sở nhằm tạo điều kiện để các bên có tranh chấp thỏa thuận với nhau, cũng để giữ mối quan hệ tình cảm anh em với nhau. Theo biên bản hòa giải do UBND xã X lập ngày 26/6/2015 và biên bản họp gia đình ngày 01/10/2015 các bên tranh chấp đã thể hiện ý trí nguyện vọng của mình và đi đến thỏa thuận, việc thỏa thuận đó không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Xuất phát từ việc sau thỏa thuận ông G không thực hiện những nội dung thỏa thuận nên các đương sự đã khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu về việc này của ông G.

[3] *Về phân chia di sản*:

Trước thời điểm chia thừa kế các hàng thừa kế đã xây dựng một nhà thờ trên thừa đất của bố mẹ để lại và xét nguyện vọng của các nguyên đơn phù hợp quy định của pháp luật, cũng như biên bản họp gia đình ngày 01/10/2015, ông G, ông A và bà B đã thống nhất phân chia đất đai sau khi trừ đi phần đất đã làm nhà thờ. Căn cứ mảnh đất thực tế cùng với việc nhà thờ đã làm. Đất để lại làm khuôn viên nhà thờ là: Phần đất thuộc lô thứ 2, đã xây dựng nhà thờ, diện tích là 254,2m^2 (Có sơ đồ kèm theo). Giao phần đất làm nhà thờ cho ông Nguyễn Ngọc G, Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng đất.

Phần đất còn lại sau khi trừ đi phần đất làm nhà thờ được chia cho các hàng thừa kế và ông A, bà B có đề nghị phần đất này được chia làm 04 lô, mỗi người thuộc hàng thừa kế được quyền sử dụng 01 lô, còn 01 lô được giao cho ông G quyền sử dụng là phần xem xét đến công sức trong việc duy trì, bảo quản khối tài sản của ông G. Xét thấy đây là ý chí tự

nguyện của các nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận theo yêu cầu chia của các nguyên đơn.

Đối với phần tường rào do ông G xây dựng, do đó ông A, bà B phải giao lại cho ông G giá trị phần tường rào trên phần đất được chia, để được quyền sở hữu diện tích tường rào trên phần đất được chia. Ông A, bà B tự nguyện mỗi người giao lại số tiền 4.000.000 đồng, mức tiền này cao hơn giá trị thực tế đã định giá, nhưng đây là ý chí tự nguyện của các nguyên đơn, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Đối với phần tài sản là nhà bếp lợp tôn nằm trên khuôn viên khu đất làm nhà thờ do ông Giáp xây dựng thuộc quyền sở hữu của ông G, nay các bên không có tranh chấp về tài sản là khu nhà bếp này, khu nhà bếp hiện nay nằm trong khuôn viên của phần đất nhà thờ, ông G cũng được quyền sử dụng đất đối với lô đất làm nhà thờ nên ông G tiếp tục được quyền sở hữu khu nhà bếp trên.

Đối với số cây cối ông G đã trồng năm trên phần đất đã giao cho các hàng thừa kế, đây là số cây được ông G trồng trong thời gian đã xảy ra tranh chấp, nên nay ông G có trách nhiệm di chuyển để giao lại diện tích đất cho các hàng thừa kế được hưởng. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông G không thu hoạch cây cối thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc yêu cầu thi hành án di chuyển số cây giao trả cho ông Giáp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự ông G, ông A, bà B đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho các đương sự và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp cho bà Nguyễn Thị B.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc G không được chấp nhận nhưng ông là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/0003995 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ vào các Điều 609, 610, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các nguyên đơn.

3.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Nguyễn Ngọc G, ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B.

3.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc K và cụ Lê Thị Kh là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 12, diện tích 1458m^2 bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 1998 nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 96 bản đồ địa chính xã X, phê duyệt năm 2011, diện tích 1458m^2, (Trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1.258m^2), đo đạc theo hiện trạng sử dụng có diện tích 1.446,3m^2. Giá trị quyền sử dụng đất 345.650.000 đồng *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.3. Về phân chia di sản: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 96 bản đồ địa chính xã X, phê duyệt năm 2011 được chia thành 5 lô (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc G, ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng đất lô đất thứ 02 tính từ phía Nam (Lô đã làm nhà thờ), có các cạnh phía Đông là 8,1m, cạnh phía Tây là 8,1m, diện tích là 254,2m^2 (Trong đó có 20m^2 đất ở còn lại là đất cây lâu năm (CLN). Giá trị quyền sử dụng đất 37.523.000 đồng *(Ba mươi bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).*

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc G được quyền sử dụng 02 lô đất: Lô 1 phía Nam giáp đường giao thông, phía Bắc giáp đất nhà thờ có chiều dài cạnh 31m, phía Đông giáp đường giao thông, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L. Diện tích 274,5m^2.

Lô 2 phía Nam giáp đất nhà thờ có chiều dài cạnh 31,5m, phía Bắc giáp đất được giao của ông A có chiều dài cạnh 32,1m, phía Đông giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 9,2m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L chiều dài cạnh 10m. Diện tích 305,9m^2.

Tổng diện tích 02 lô là 580,4m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN). Giá trị quyền sử dụng đất 107.650.000 đồng *(Một trăm linh bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).*

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc A được quyền sử dụng lô đất phía Nam giáp đất được giao của ông G có chiều dài cạnh 32,1m, phía Bắc giáp đất được giao của bà B có chiều dài cạnh 32,7m, phía Đông giáp đường giao thông, có chiều dài cạnh 9,4m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L, có chiều dài cạnh 9,4m. Diện tích 305,9m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN). Giá trị quyền sử dụng đất 100.239.000 đồng (*Một trăm triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

- Chia cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng lô đất phía Nam giáp đất được giao của ông A, chiều dài cạnh 32,7m, phía Bắc giáp đất của hộ ông H chiều dài cạnh 33,3m, phía Đông giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 9,3m, phía Tây giáp đất của hộ ông Nguyễn Ngọc L có chiều dài cạnh 9,3m. Diện tích 305,9m^2 (Trong đó có 60m^2 đất ở còn lại là đất cây CLN). Giá trị quyền sử dụng đất 100.239.000 đồng (*Một trăm triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

3.4. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

3.5. Ông Nguyễn Ngọc A được quyền sở hữu phần tường rào bao trên đất được chia là 18,8m (phía Đông, Tây) và có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Ngọc G số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu phần tường rào bao trên đất được chia là 18,6m (phía Đông, Tây) và có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Ngọc G số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

3.6. Ông Nguyễn Ngọc G có nghĩa vụ di chuyển số cây cối trên đất để giao lại diện tích đất cho ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông G không thu hoạch cây cối thì ông A và bà B có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc yêu cầu thi hành án di chuyển cây giao trả cho ông G.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Ngọc

G là 6.007.000 đồng (*Sáu triệu không trăm linh bảy nghìn đồng*); ông Nguyễn Ngọc A là 5.636.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng*); bà Nguyễn Thị B là 5.636.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị B số tiền 8.400.000 đồng (*Tám triệu bốn trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/0005647 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia.

6. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc G, hoàn trả cho ông G số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/0003995 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thi người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa.*
- *TANDCC tại Hà Nội.*
- *VKSND huyện Tĩnh Gia.*
- *TAND huyện Tĩnh Gia.*
- *Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng